

Bản án số: 46/2020/DS-PT

Ngày 11-5-2020

V/v “tranh chấp đòi quyền sử dụng đất
và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám
Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2020/TLPT – DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo; kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số xxx, đường H, khu phố G, phường L, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số xxx, đường N, phường L, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị C – sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Thanh L – sinh năm 1953

- Bà Trần Thị M – sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà M: Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Ông Phan Văn S – sinh năm 1970
Cùng địa chỉ: ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
- Anh Huỳnh Văn N – sinh năm 1980
- Chị Trần Thị T – sinh năm 1980
- Anh Huỳnh Văn Đ – sinh năm 1993
- Chị Huỳnh Thị Ngoãn E – sinh năm 1981
- Chị Huỳnh Thị N – sinh năm 1983
- Chị Huỳnh Thị T – sinh năm 1985
- Anh Huỳnh Trí Đ – sinh năm 1987
- Chị Huỳnh Thị Thùy N – sinh năm 1991
- Chị Huỳnh Thị Bé N – sinh năm 1992
- Chị Huỳnh Thị Ngọc Y – sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở: Số xxx, đường H, khu phố G, phường L, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Văn N, chị Trần Thị T, anh Huỳnh Văn Đ, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị T, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y: Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1957; địa chỉ: Số xxx, đường N, phường L, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

14. Chị Phan Thị Bé H – sinh năm 1984

15. Anh Nguyễn Việt T – sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Ấp N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị Bé H: Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Nguyễn Văn O, bà Phan Thị C, ông Phan Văn S; bà Trương Thị Mỹ L có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn; lời trình bày của ông Nguyễn Văn O là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M, anh Huỳnh Văn N, chị Trần Thị T, anh Huỳnh Văn Đ, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị T, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y xác định:

Bà Nguyễn Thị M khởi kiện bà C để đòi quyền sử dụng đất, diện tích theo đo đạc thực tế mà bà C đang sử dụng là 12.273m², lý do giữa bà M và bà C không có giao dịch gì với nhau, mà bà C chiếm đất của bà M để quản lý, sử dụng. Vào năm 2003, do thiếu tiền của bà Trần Thị M, ông Phan Thanh L nên bà M mới cố đất cho bà Trần Thị M, ông L. Mục đích cố đất là để số tiền thiếu không phát sinh thêm tiền lãi nữa. Việc cố đất được thực hiện giữa bà M và bà M, ông L, vì thời điểm này ông T là chồng bà M thiếu nợ nên đã bỏ địa phương đi. Việc cố đất không có làm giấy tờ, không có người chứng kiến. Bà M thiếu bà M số tiền là 41.700.000 đồng, nên giá cố là 41.700.000 đồng. Bà M đã giao hết đất cho bà M canh tác, diện tích khoảng 11

công đất ruộng. Thời hạn cổ là khi nào bà M có tiền thì sẽ chuộc lại đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc này bà M đang thế chấp để vay vốn Ngân hàng N chi nhánh huyện P.

Khoảng trước năm 2015, thì bà M đã trả tiền vay Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Hiện bà M vẫn chưa làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cổ đất thì do hoàn cảnh khó khăn nên bà M lên thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống. Đến khoảng năm 2015, bà M về gặp bà M xin chuộc đất, thì bà M cho rằng phần đất trên ông T và anh N đã chuyển nhượng cho bà M và bà M đã chuyển nhượng lại cho bà C, nên bà M không đồng ý cho bà M chuộc đất.

Trong khoảng thời gian từ năm 2003, bà M không liên lạc với bà M để yêu cầu chuyển quyền sử dụng đất cho bà M. Ông T, anh N không ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho bà H (con bà M) như lời bà M trình bày. Việc mượn tiền, chuyển qua thành tiền vay, đóng lãi, thiếu các khoản tiền khác cũng như việc thỏa thuận cổ đất được thực hiện giữa bà M với bà M, không có người thứ ba chứng kiến và được thực hiện bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Trong quá trình sử dụng đất thì ông L, bà M đã chuyển nhượng đất lại cho bà Phan Thị C. Nay phần đất này bà C đang quản lý, sử dụng. Bà M yêu cầu bà Phan Thị C trả diện tích đất trồng lúa theo kết quả đo đạc thực tế là 12.273m², bà M đồng ý trả lại cho ông L, bà M số tiền thỏa thuận cổ đất là 41.700.000 đồng. Bà M không thừa nhận ông T và anh N có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H hay ông L, bà M.

Ngoài ra, bà M xác định bà và ông T có tổng cộng 09 người con chung gồm: Anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, chị Huỳnh Thị Ngoãn, anh Huỳnh Văn Đel, chị Huỳnh Thị Thu, anh Huỳnh Trí Định, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Thùy N. Còn theo sổ hộ khẩu có tên Huỳnh Văn T là không có thật, ông T không có người con nào tên này, do trong quá trình đổi tên của cháu Huỳnh Thị Thùy N thì xảy ra sự sai sót này. Cháu Thùy Ngân trước đây tên là Huỳnh Thị Nha T, cháu N mới đi cải chính hộ tịch đổi lại. Vì vậy đây chỉ là sự ghi nhầm vào sổ hộ khẩu của ông T.

Theo bị đơn bà Phan Thị C trình bày: Trước đây, ông L và bà M có nhận chuyển nhượng 09 công đất của ông T và anh N. Vợ chồng ông L sử dụng đến năm 2008, thì chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà. Bà C nhận chuyển nhượng nguyên thửa đất có diện tích 09 công chứ không có đo đạc lại, giá chuyển nhượng 01 công bằng 20 chỉ vàng 24k, 09 công bằng 180 chỉ vàng 24k. Vợ chồng bà đã nhận đất và trả vàng xong. Khi thực hiện chuyển nhượng, ông L, bà M có đưa cho bà xem “Tờ nhượng đất ruộng” lập ngày 07/8/2002 của ông T, có xác nhận của ấp và Ủy ban nhân dân xã V. Bà M và bà C có liên hệ với ông T qua điện thoại, ông T có hứa khi nào rảnh sẽ về chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C. Do đó bà C mới nhận chuyển nhượng đất. Việc chuyển nhượng đất và giao vàng không được lập thành văn bản, bên ông L, bà M giao đất và đưa “Tờ nhượng đất ruộng” lập ngày 07/8/2002 cho bà quản lý. Nay phần đất này vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông L, bà M nên không có nghĩa vụ trả đất theo yêu cầu của bà M. Trong trường hợp bà M khởi kiện

đòi lại đất là có căn cứ và Tòa án buộc bà giao lại đất, thì bà yêu cầu ông L và bà M phải trả lại cho bà 18 lượng vàng 24k. Ngoài ra, bà không có yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và bà M, ông L vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M thống nhất trình bày: Vào năm 2002, ông L và bà M nhận chuyển nhượng của anh N phần đất có diện tích 1,5 công tằm cấy đất ruộng với giá 16 chỉ vàng 24K, nhưng quy ra bằng tiền là 7.200.000 đồng. Khi chuyển nhượng thì các bên không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng. Ông L, bà M đưa trước cho anh N 5.000.000 đồng. Nguồn gốc đất này là của ông T cho anh N, nhưng ông T chưa chuyển quyền sử dụng đất cho anh N. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của anh N khoảng 01 tháng (cùng năm 2002) thì ông T, bà M kêu vợ chồng ông L chuyển nhượng luôn phần đất còn lại của ông T, nằm liền kề với phần đất nhận chuyển nhượng từ anh N, có diện tích 7,5 công tằm cấy đất ruộng. Ông L, bà M nhận chuyển nhượng với giá 75 chỉ vàng 24K, tính ra tiền khoảng 34.000.000 đồng. Các bên làm chung tờ giấy tay có tiêu đề “Tờ nhượng đất ruộng” đề ngày 07/8/2002 với nội dung cộng chung phần đất nhận chuyển nhượng từ anh N và ông T là 09 công đất, giá chuyển nhượng là 91 chỉ vàng 24k. Do khi nhận chuyển nhượng có ý định sau này cho lại con, nên trong giấy chuyển nhượng để tên người nhận chuyển nhượng là Phan Thị Bé H. Khi chuyển nhượng có mặt bà M, ông T, anh N, nhưng bà M không biết chữ nên không có ký tên vào giấy chuyển nhượng, anh N đợi lâu quá nên bỏ đi nhậu, nên ông T mới ký tên cho anh N. Ông L, bà M nhận đất và trả cho anh N số tiền 2.200.000 đồng nữa là đủ 7.200.000 đồng, tương đương 16 chỉ vàng 24k. Trước đây ông T có vay của bà M số tiền 11.000.000 đồng, sau 09 tháng thì tính lãi 3.000.000 đồng, tổng cộng 14.000.000 đồng; số tiền 14.000.000 đồng được đối trừ vào tiền chuyển nhượng, do đó ông L, bà M đưa thêm cho ông T 20.000.000 đồng là tương đương 75 chỉ vàng 24k. Ông L, bà M chuyển nhượng hết phần đất ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng, nên không chuyển tên được. Ông T hứa khi nào trả tiền Ngân hàng xong thì sẽ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về chuyển tên sang cho ông bà. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông L, bà M trực tiếp canh tác đến năm 2008 thì chuyển nhượng cho bà C, ông S với giá 180 chỉ vàng 24k, đã nhận vàng và giao đất xong. Nay ông L, bà M có yêu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông L, bà M và bà M, ông T đối với diện tích đất tranh chấp. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng trên vô hiệu, thì yêu cầu bà M, ông T phải bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M và chị Phan Thị Bé H là bà Trương Thị Mỹ L trình bày: Ông L, bà M có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông L, bà M và bà M, ông T đối với diện tích đất tranh chấp. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng trên vô hiệu, thì yêu cầu bà M, ông T phải bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu. Ngoài ra giao dịch chuyển nhượng đất vào năm 2002, thời điểm này ông T, bà M không có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng, mà ông T quản lý, hai bên

thỏa thuận sẽ đi chuyển quyền sử dụng đất, ông T hứa hẹn nhưng không thực hiện. Ông L, bà M là người chuyển nhượng đất cho bà C, ông S, chị H chỉ đứng tên trên giấy mua bán, chứ thực chất không có nhận đất và không có chuyển nhượng đất cho ông S, bà C. Trong trường hợp Tòa án xét xử không công nhận giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông L, bà M và ông S, bà C thì ông L, bà M đồng ý trả cho bà C, ông S 180 chỉ vàng 24k và không yêu cầu giải quyết khi hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn S trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà C và không bổ sung thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Bé H trình bày: Ngày 07/8/2002, cha mẹ chị là ông L, bà M kêu chị ký tên vào giấy sang đất có nội dung là nhận chuyển nhượng của ông T và anh N diện tích 09 công tằm cấy đất ruộng, với giá 91 chỉ vàng 24k. Việc thỏa thuận sang đất và giá như thế nào thì chị không biết, mọi việc do cha mẹ chị với bên ông T tự thỏa thuận. Lý do chị ký tên người sang đất là do cha mẹ chị dự tính sau này cho chị phần đất này. Cha mẹ chị trả vàng và nhận đất từ ông T và anh N. Sau ngày lập giấy nhượng đất ngày 07/8/2002, thì cha mẹ chị là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Phần đất này cha mẹ chị đã chuyển nhượng lại cho bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Việt T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời khai hay ý kiến trình bày.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đòi quyền sử dụng đất đối với bà Phan Thị C đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 12.273m², gồm phần thứ nhất diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; Phần thứ hai diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M đối với bà Nguyễn Thị M yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tờ “Tờ nhượng đất ruộng” đề ngày 07/8/2002.

3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Văn T và bà Trần Thị M, ông Phan Thanh L đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.182,1m², thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; diện tích: 10.090,9m², thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị C, ông Phan Văn S với ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M đối với phần đất đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

5. Buộc bà Phan Thị C, ông Phan Văn S trong thời hạn 06 tháng có nghĩa vụ thu hoạch vật nuôi cây trồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị M và các đồng thừa kế của ông T gồm: anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị

Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ các phần đất: Phần thứ nhất diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; Phần thứ hai diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí tứ cạnh như sau:

5.1 Phần đất thứ nhất:

- Hướng đông giáp đất ông Trần Thanh H có cạnh 45m
- Hướng tây giáp phần đất tranh chấp thứ 2 có cạnh 84,7m
- Hướng nam giáp lộ đāl 03m có cạnh 37,3m
- Hướng bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L có cạnh 47,2m

Diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10.

5.2 Phần đất thứ hai:

- Hướng đông giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 84,7m + 1,3m.
- Hướng tây giáp phần đất Lý Văn B có cạnh 167m
- Hướng nam giáp lộ đāl 03m có cạnh 82m
- Hướng bắc giáp đất ông Phan Văn B có cạnh 104,3m

Diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10.

Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Buộc bà Nguyễn Thị M và anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M tiền chuyển nhượng đất là 41.700.000 đồng và số tiền thiệt hại là 405.295.833 đồng, tổng cộng số tiền là 446.995.833 đồng.

7. Buộc ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M, phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị C, ông Trần Văn S số tiền chuyển nhượng đất là 180 chỉ vàng 24k.

8. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Thị Bé H yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Văn N.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chi phí giám định; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu ban hành Quyết định kháng nghị số 430/QĐKNPT – VKS – DS kháng nghị sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS – ST ngày 29/11/2019 về việc Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không buộc các đồng thừa kế của ông T cùng bà M chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền 20.211.833đ do bồi thường thiệt hại hợp đồng vô hiệu là thiếu sót. Bản án tuyên buộc bà C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đ là gây thất thoát tài sản của Nhà nước, mức thu phải là 300.000đ.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà về việc yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L, bà M và bà C, ông S.

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, bà Nguyễn Thị M kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa, bà M, bà M, ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Từ khi tham gia tố tụng đến nay, các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham dự phiên tòa hôm nay chấp hành đúng quy định tại Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; bà Trần Thị M; ông Phan Thanh L; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về sửa án phí, buộc bà M và các đồng thừa kế của ông T phải chịu án phí có giá ngạch đối với án phí bồi thường thiệt hại và rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị án phí đối với bà Phan Thị C.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS – ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P về tuyên buộc bà M và các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí có giá ngạch đối với án phí bồi thường thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận giữa các đương sự, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, bà Trần Thị M, ông Phan Thanh L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu còn trong thời hạn luật định. Căn cứ vào Điều 273; Điều 276; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; bà Trần Thị M; ông Phan Thanh L. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bà Mến là ông Nguyễn Văn O trình bày: Do vợ chồng bà thiếu vợ chồng bà M, ông L số tiền 41.700.000 đồng, nên bà cố cho bà M diện tích đất 11.700m² (đo đạc thực tế là 12.273m²) vào năm 2002, bằng số tiền thiếu để không phát sinh lãi nữa. Khi có đất chỉ có bà M với bà M thực hiện với nhau, không có người thứ ba chứng kiến; việc có đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản. Thời gian có đất không có thời hạn, chỉ thỏa thuận khi nào có tiền thì sẽ chuộc đất lại, bà M giao đất cho bà M từ năm 2002 đến nay. Khi thực hiện việc có đất thì ông T không biết, thời gian sau bà M mới nói lại và ông T đồng ý. Nay bà M yêu cầu chuộc lại đất. Ông L, bà M không thừa nhận có nhận có đất theo lời bà M trình bày. Ông L, bà M xác định nhận chuyển nhượng đất từ anh N vào đầu năm 2002, diện tích 1,5 công tầm cây với giá 16 chỉ vàng 24k, tính thành tiền là 7.200.000 đồng; nhận chuyển nhượng từ ông T với diện tích là 7,5 công tầm cây với giá 75 chỉ vàng 24k, tính ra tiền 34.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng từ anh Nn thì chưa làm giấy tờ. Đến ngày 07/8/2002, khi nhận chuyển nhượng từ ông T, thì mới làm giấy ghi chung đất nhận chuyển

nhượng từ anh N và ông T. Tại “Tờ nhượng đất ruộng” đề ngày 07/8/2002 có nội dung nhận chuyển nhượng tổng cộng 09 công đất với giá 91 chỉ vàng 24k. Từ đó ông L, bà M có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng với ông T, bà M.

[3] Bà M và anh N không thừa nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên, cũng không thừa nhận chữ viết và chữ ký của ông T và anh N. Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông L thừa nhận, chữ ký của anh N là được viết thay chứ anh N không có ký, còn đối với chữ ký của ông T thì bà M, ông L yêu cầu giám định chữ ký của ông T để chứng minh ông T có chuyển nhượng đất cho ông L, bà M. Tại Kết luận giám định số 120 ngày 08/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận không đủ căn cứ giám định chữ ký trong tờ nhượng đất ruộng và chữ ký Tòa án thu thập làm mẫu so sánh có phải cùng một người ký ra hay không, từ đó không xác định được chữ ký trên tên Huỳnh Văn T có phải là do ông T ký ra hay không. Các đương sự không yêu cầu giám định lại và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ để làm căn cứ giám định, từ đó không đủ căn cứ xác định chữ ký trên có phải là do ông T ký ra hay không. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án để xem xét nội dung các bên còn tranh chấp.

[4] Đối với “Tờ nhượng đất ruộng” đề ngày 07/8/2002 phía dưới dòng người nhận đất và người nhượng đất thì có những người làm chứng như ông Lý Văn B, ông Phan Thanh B, ông Nguyễn Minh Q và ông Huỳnh Văn C xác nhận; Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2017 và ngày 11/10/2019 (BL 153; 828) ông B xác định tờ chuyển nhượng trên ông ký xác nhận giao dịch; chính ông T và ông L kêu ông lại nhà ông B để ký xác nhận, khi ký có mặt ông T, ông L; tuy nhiên ông không chứng kiến trực tiếp giao dịch giữa các bên nên không biết nội dung diện tích, giá chuyển nhượng bao nhiêu, mà ông chỉ nghe ông L đem lại và nói ông T bán đất trừ nợ, ngoài ra thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông, vào năm 1998 ông chuyển nhượng cho ông T phần đất trên với giá 01 công khoảng 05- 6 chỉ vàng 24k. Đối với người làm chứng là ông Phan Thanh B ngày 21/6/2017 thì ông B xác định: Nguồn gốc đất là của ông B chuyển nhượng cho ông T, sau đó ông T cho anh N một nền nhà và đất ruộng diện tích một công chín mươi lăm tầm cây, do làm ăn thất bại nên ông T và anh N chuyển nhượng lại cho ông L ngày 07/8/2002. Theo lời khai của ông B là người viết giấy chuyển nhượng và đo đạc đất, hôm đó do đo lâu nên N bỏ đi nhậu; chỉ nghe nói các bên thỏa thuận và giao dịch chuyển nhượng bằng vàng còn giá bao nhiêu và khi giao nhận thì ông không chứng kiến (BL 169-170). Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Minh Q (BL 156; 827) thì ông Q xác định năm 2003 ông làm trưởng ấp V, các bên giao dịch như thế nào thì ông không chứng kiến, không biết, tuy nhiên ông sinh sống tại địa phương và là anh em cô cậu với bà M nên biết gia đình bà M làm ăn thất bại thiếu vốn nên ông T có bán đất cho bà M, khi ông xác nhận thì không có mặt bà M, giá chuyển nhượng thời điểm trên 01 công khoảng 05-6 chỉ vàng 24k, năm 2006 ông chuyển nhượng đất cho người khác với giá là 11.500.000đ/01 công. Ngoài ra tại kết luận của Ban hòa giải ngày 18/10/2016 (BL 19) thể hiện: Căn cứ theo giấy tay sang nhượng đất của UBND xã V, ký ngày 02/4/2003 là có cơ sở. Nếu sang đất

phải có hai vợ chồng đồng ý mới được sang, do hai bên sang nhượng đất không lên xã làm thủ tục sang nhượng hai bên đều sai sót trong hợp đồng giấy tay, vận động hai bên chuộc lại theo giá thị trường. Ngoài ra thì những người làm chứng như anh Nguyễn Văn L (BL 529), bà Lê Thị T (BL530), anh Lê Văn N (BL 531) xác định thời điểm năm 2002-2003 giá chuyển nhượng của thị trường tại địa phương có giá trung bình từ 09-10 chỉ vàng 24k/01 công tầm cây.

[5] Như vậy, có căn cứ xác định thực tế giao dịch giữa ông T với ông L, bà M là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, việc bà M kháng cáo yêu cầu xác định đất cổ (cho thuê) là không có căn cứ. Nhưng ông L và bà M kháng cáo yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên cũng không được chấp nhận. Vì khi ông L và ông T giao dịch có làm giấy tay nhưng không có chữ ký của bà M, khi các bên chuyển nhượng thì đất đang được thế chấp vay tiền Ngân hàng, sau khi nhận chuyển nhượng thì ông L không thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Hiện tại ông T vẫn đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên giao dịch giữa các bên bị vô hiệu. Tuy nhiên, theo tờ nhượng đất ruộng đề ngày 07/8/2002, thì các bên thỏa thuận chuyển nhượng bằng 91 chỉ vàng 24k, theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo thỏa thuận chuyển nhượng bằng 91 chỉ vàng 24k, thì phải hoàn trả bằng vàng. Cấp sơ thẩm tính theo sự xác định của bà M là 41.700.000 đồng mà bà M cho rằng cổ (thuê đất) là không có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm đối với giá trị giao dịch. Ông T chết làm phát sinh quyền thừa kế theo quy định của pháp luật, ông T không để lại di chúc. Vì vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông T sẽ kế thừa quyền và nghĩa vụ của người chết để lại.

[6] Do xác định lại giá trị hợp đồng chuyển nhượng, nên phần giá trị thiệt hại do chênh lệch giá đất tại thời điểm chuyển nhượng với giá thị trường hiện nay cũng được điều chỉnh lại. Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có giá 90.000.000 đồng trên 01 công là 1.296m². Phần đất có giá $(90.000.000 \text{ đồng} / 1.296\text{m}^2) \times 12.273\text{m}^2 = 852.291.666 \text{ đồng}$, trừ đi giá trị ban đầu 91 chỉ vàng 24k tương đương 436.800.000 đồng (Giá vàng tại thời điểm xét xử phúc thẩm), giá trị thiệt hại còn lại là 415.491.666 đồng. Do các bên không tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng dẫn đến giao dịch bị vô hiệu. Vì vậy, mỗi bên phải chịu mức lỗi là 50% tương đương với số tiền $415.491.666 / 2 = 207.745.833 \text{ đồng}$. Bà M, anh N, chị E, chị N, chị T, anh Đ, chị N, chị Nh, chị Y, anh Đl có nghĩa vụ hoàn lại cho vợ chồng ông L, bà M số tiền giá trị ban đầu là 91 chỉ vàng 24k và số tiền thiệt hại là 207.745.833 đồng.

[7] Do giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M với vợ chồng ông L bị vô hiệu dẫn đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông L với vợ chồng chị C bị vô hiệu theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự năm 2005 vì bà C xác định khi nhận chuyển nhượng thì giao giấy chuyển nhượng giữa ông T và ông L, bà C cũng chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Vợ

chồng ông L, bà M và bà C, ông S thống nhất giá trị chuyển nhượng đất bằng 180 chỉ vàng 24k, đồng ý trả lại số vàng giao dịch trên và thống nhất không bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Hơn nữa khi quy đổi số vàng bằng tiền là 864.000.000đ thì giá trị quyền sử dụng đất (852.291.666đ) thấp hơn giá trị giao dịch giữa các bên (do biến động của giá vàng tại thời điểm giao dịch so với tại thời điểm xét xử). Vì vậy cấp sơ thẩm buộc ông L, bà M có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C, ông S 180 chỉ vàng 24k. Buộc bà C, ông S trong thời hạn 06 tháng có nghĩa vụ thu hoạch hoa màu và giao trả cho bà M, anh N, chị E, chị N, chị T, anh Đh, chị N, chị N, chị Y, anh Đl hai phần đất có tổng diện tích là 12.273m², tại thửa số 1022, tờ bản đồ số 10 (Bản đồ chính quy tại thửa số 88, một phần thửa 80, tờ bản đồ 20) đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ.

[8] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.250.000đ. Bà M, bà M, ông L mỗi bên phải chịu ½ chi phí. Bà M đã nộp tạm ứng chi phí trên, vì vậy bà M, ông L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M số tiền 1.125.000đ.

[9] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu rút phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long kháng nghị án phí đối với bà Phan Thị C, nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần kháng nghị này. Buộc bà Phan Thị C chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Đối với án phí dân sự có giá ngạch thì cấp sơ thẩm chỉ buộc bà M chịu là không phù hợp, mà phải buộc bà M và những người thừa kế của ông T chịu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P. Do giá trị thiệt hại được điều chỉnh lại, nên bà Nguyễn Thị M và các đồng thừa kế của ông T gồm: Anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 10.387.700 đồng do bồi thường thiệt hại hợp đồng vô hiệu.

Với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Thanh L và bà Trần Thị M; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P; chấp nhận ý kiến đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2019/DS – ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, Điều 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 122, 134, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Áp dụng Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đòi quyền sử dụng đất đối với bà Phan Thị C đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 12.273m², gồm phần thứ nhất diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; Phần thứ hai diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M đối với bà Nguyễn Thị M yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tờ “Tờ nhượng đất ruộng” đề ngày 07/8/2002.

3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Huỳnh Văn T và bà Trần Thị M, ông Phan Thanh L đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; diện tích 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị C, ông Phan Văn S với ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; diện tích 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

5. Buộc bà Phan Thị C, ông Phan Văn S trong thời hạn 06 tháng có nghĩa vụ thu hoạch vật nuôi cây trồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị M và các đồng thừa kế của ông T gồm: Anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ các phần đất: Phần thứ nhất diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10; Phần thứ hai diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10. Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí tứ cạnh như sau:

5.1 Phần đất thứ nhất:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Thanh H có cạnh 45m;
 - Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp thứ 2 có cạnh 84,7m;
 - Hướng Nam giáp lộ đal 03m có cạnh 37,3m;
 - Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L có cạnh 47,2m;
- Diện tích: 2.182,1m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10.

5.2 Phần đất thứ hai:

- Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 84,7m + 1,3m;
- Hướng Tây giáp phần đất Lý Văn B có cạnh 167m;

- Hướng Nam giáp lộ đāl 03m có cạnh 82m;
 - Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn B có cạnh 104,3m.
- Diện tích: 10.090,9m² thuộc một phần thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 10.
Đất tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Buộc bà Nguyễn Thị M và anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M tiền chuyển nhượng đất là 91 chỉ vàng 24k và số tiền thiệt hại là 207.745.833 đồng.

7. Buộc ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị C, ông Phan Văn S số tiền chuyển nhượng đất là 180 chỉ vàng 24k.

8. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của chị Phan Thị Bé H yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn T và anh Huỳnh Văn N.

9. Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị án phí đối với bà Phan Thị C.

10. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.250.000đ. Bà M, bà M, ông L mỗi bên phải chịu ½ chi phí. Bà M đã nộp tạm ứng chi phí trên, vì vậy bà M, ông L phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M số tiền 1.125.000đ.

11. Chi phí giám định chữ ký số tiền 500.000đ, ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M phải chịu chi phí trên. Ông L và bà M đã nộp xong.

12. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị M và các đồng thừa kế của ông T gồm: Anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền là 10.387.700 đồng. Bà M đã dự nộp 1.043.000đ tại Biên lai thu số 0002869 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P được đối trừ. Bà M và các đồng thừa kế của ông T gồm: Anh Huỳnh Văn N, chị Huỳnh Thị Ngoãn E, chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Trí Đ, chị Huỳnh Thị Thùy N, chị Huỳnh Thị Bé N, chị Huỳnh Thị Ngọc Y, anh Huỳnh Văn Đ phải nộp tiếp số tiền 9.344.700 đồng.

+ Bà Trần Thị M, ông Phan Thanh L phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000đ đối với yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng không được chấp nhận. Ông L, bà M đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 0004437 ngày 23/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, được chuyển thu án phí.

+ Hoàn trả cho chị Phan Thị Bé H số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu số 0009954 ngày 08/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

+ Buộc bà Phan Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ. Bà M đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ tại Biên lai thu số 0004529 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu, được chuyển thu án phí.

+ Ông Phan Thanh L, bà Trần Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà M đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ tại Biên lai thu số 0004532 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu, được hoàn lại 300.000đ.

13. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

14. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh BL;
- Cục THADS huyện P;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã Ký)

Lê Thanh Hùng